

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con,
Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Ký Con,
Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán VTG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong 6 tháng đầu năm 2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2025
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/09/2025
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/07/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Bà Võ Huỳnh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Thành Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/09/2024
Ông Lê Quốc Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/09/2024

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Trương Tấn Đức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/09/2024
Bà Võ Thị Lũy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/09/2024
Bà Nguyễn Vũ Thùy Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/09/2024

Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/09/2025

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Hồ Thị Kiều	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10/01/2025

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Thái Hoàng Long – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Ký Con,
Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Thái Hoàng Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Số: 866/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán VTG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Chứng khoán VTG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán VTG (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán VTG chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Chứng khoán VTG tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty cổ phần Chứng khoán VTG được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và Công ty Kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này vào ngày 23/03/2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Chứng khoán VTG cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 cũng được soát xét bởi Công ty kiểm toán này và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính giữa niên độ này vào ngày 13/08/2025.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.096.178.895.942	2.987.819.517.022
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		3.093.453.405.147	2.987.085.484.560
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	86.099.117.150	211.365.018.054
1.1. Tiền	111.1		7.899.117.150	51.365.018.054
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		78.200.000.000	160.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	72.771.440	88.174.450
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	1.075.000.000.000	1.075.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	8	1.846.569.940.782	1.652.708.975.171
5. Các khoản phải thu	117	9	85.571.664.301	45.471.972.791
5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		85.571.664.301	45.471.972.791
a. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		85.571.664.301	45.471.972.791
6. Trả trước cho người bán	118	9	22.177.787	2.372.607.407
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	117.722.687	78.736.687
8. Các khoản phải thu khác	122		11.000	-
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		2.725.490.795	734.032.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	2.723.490.795	732.032.462
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	2.000.000	2.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.982.697.903	48.199.873.217
I. Tài sản cố định	220		25.740.891.459	29.317.718.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.815.364.596	25.978.192.062
- Nguyên giá	222		32.426.163.000	32.426.163.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(9.610.798.404)	(6.447.970.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.925.526.863	3.339.526.869
- Nguyên giá	228		6.111.239.400	6.111.239.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(3.185.712.537)	(2.771.712.531)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	14	9.645.000.000	9.215.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		8.596.806.444	9.667.154.286
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	1.400.670.200	1.400.670.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	4.728.719.019	6.196.948.729
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	2.467.417.225	2.069.535.357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.140.161.593.845	3.036.019.390.239

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.252.270.632	7.492.456.949
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		30.252.270.632	7.492.456.949
1. Vay ngắn hạn	312	16	8.490.398.035	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	33.900.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	350.662.297	463.600.747
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	20.981.182.995	4.976.759.775
5. Phải trả người lao động	323		-	1.662.000.000
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		360.220.000	198.011.000
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		67.360.511	158.185.427
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.446.794	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.109.909.323.213	3.028.526.933.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	3.109.909.323.213	3.028.526.933.290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.036.000.000.000	3.036.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.036.000.000.000	3.036.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.036.000.000.000	3.036.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417		73.909.323.213	(7.473.066.710)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		73.865.136.814	(7.532.568.669)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		44.186.399	59.501.959
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3.140.161.593.845	3.036.019.390.239

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	19.4	303.600.000	303.600.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008		48.290.000	48.880.000
2.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		48.290.000	48.880.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009		1.060.000	800.000
3.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.060.000	800.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012		1.850.000	650.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		640.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	20.1	2.172.947.260.000	1.594.278.230.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.172.658.040.000	1.577.320.230.000
1.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		289.220.000	16.958.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20.2	5.447.130.000	267.490.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5.447.130.000	267.490.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.3	6.920.000.000	17.239.440.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	20.4	494.390.000	92.090.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20.5	200.410.000	413.020.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	20.6	23.212.713.552	30.616.154.941
6.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	027		23.212.713.552	30.616.154.941

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.7	23.212.713.552	30.616.154.941
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031.1		22.886.545.806	30.289.987.145
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		326.167.746	326.167.796

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026


Dương Thị Cẩm Vân
 Người lập biểu


Hồ Thị Kiều
 Kế toán trưởng


Thái Hoàng Long
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		18.537.350	16.461.760
a. <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	21	17.456.050	15.722.660
b. <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	22	1.081.300	739.100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22	36.253.452.590	966.920.283
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22	93.461.389.028	518.128
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	22	4.237.824.481	245.044.788
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	22	340.068.625	6.065.625
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		900.000	140.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		134.312.172.074	1.235.150.584
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		32.778.210	19.707.400
a. <i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1		6.600	-
b. <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	21	32.771.610	19.707.400
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	8.802.535.904	2.402.144.397
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	23	314.325.331	4.406.732
Cộng chi phí hoạt động	40		9.149.639.445	2.426.258.529
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	24	236.888.694	9.309.732
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		236.888.694	9.309.732
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	25	742.317.638	-
Cộng chi phí tài chính	60		742.317.638	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	22.917.301.132	18.789.179.526
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		101.739.802.553	(19.970.977.739)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ				
7.1. Thu nhập khác	71		1.212.825	195.649
7.2. Chi phí khác	72		-	34.286.014
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.212.825	(34.090.365)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		101.741.015.378	(20.005.068.104)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		101.756.330.938	(20.001.083.364)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(15.315.560)	(3.984.740)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		20.358.625.455	-
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	20.358.625.455	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		81.382.389.923	(20.005.068.104)
10.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	28	268	(1.450)

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026



Dương Thị Cẩm Vân
Người lập biểu



Hồ Thị Kiều
Kế toán trưởng



Thái Hoàng Long 
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		101.741.015.378	(20.005.068.104)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(31.934.307.480)	2.084.642.668
- Khấu hao TSCĐ	03		3.576.827.472	3.051.562.951
- Chi phí lãi vay	06		742.317.638	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(852.615.622)	(931.943.570)
- Dự thu tiền lãi	08		(35.400.836.968)	(34.976.713)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		32.771.610	19.707.400
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		32.771.610	19.707.400
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(17.456.050)	(15.722.660)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(17.456.050)	(15.722.660)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(205.461.253.084)	(13.187.975.427)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		87.450	-
- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		-	10.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(193.860.965.611)	(5.634.970)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5.929.169.607)	268.097.697
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(38.986.000)	(1.565.187)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2.350.418.620	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(397.881.868)	2.008.800.556
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(100.827.302)	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(523.228.623)	(1.050.728.916)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(3.344.989.645)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(732.315.252)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(376.838.450)	(24.234.468.933)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		162.209.000	71.572.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.009.212.590)	(244.047.674)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.662.000.000)	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.446.794	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(135.639.229.626)	(31.104.416.123)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(200.000.000)	(7.230.266.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.082.930.687	931.943.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.882.930.687	(6.298.322.430)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		39.546.892.396	-
1.1 Tiền vay khác	73.2		39.546.892.396	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(31.056.494.361)	-
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(31.056.494.361)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		8.490.398.035	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(125.265.900.904)	(37.402.738.553)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	5	211.365.018.054	70.105.390.540
- Tiền	101.1		51.365.018.054	2.105.390.540
- Các khoản tương đương tiền	101.2		160.000.000.000	68.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	86.099.117.150	32.702.651.987
- Tiền	103.1		7.899.117.150	702.651.987
- Các khoản tương đương tiền	103.2		78.200.000.000	32.000.000.000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.482.566.264.782	91.303.813.885
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.450.532.222.904)	(76.063.928.664)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.551.109.954.090	1.137.288.000
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.590.246.863.731)	(18.110.716.881)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(300.573.626)	3.159.021
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	45.250.269.260	304.111.602
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(45.250.269.260)	(304.111.602)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>	<i>(7.403.441.389)</i>	<i>(1.730.384.639)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30.616.154.941	5.081.037.343
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	30.616.154.941	5.081.037.343
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	30.616.154.941	5.081.037.343
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	23.212.713.552	3.350.652.704
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	23.212.713.552	3.350.652.704
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	23.212.713.552	3.350.652.704


Dương Thị Cẩm Vân
Người lập biểu


Hồ Thị Kiều
Kế toán trưởng


Thái Hoàng Long
Tổng Giám đốc



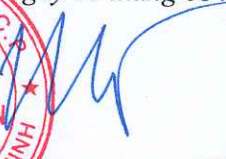
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

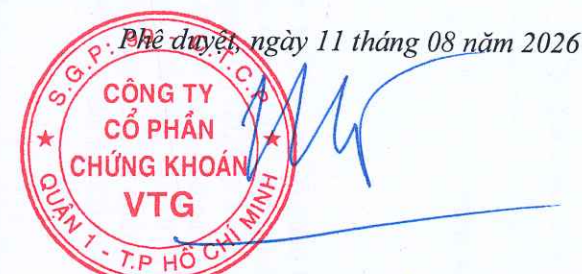
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2025	Tại 01/01/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Tại 30/06/2025	Tại 30/06/2026
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu		104.858.438.269	3.028.526.933.290	4.799.610	20.009.867.714	81.397.705.483	15.315.560	84.853.370.165	3.109.909.323.213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	138.000.000.000	3.036.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	3.036.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	19	138.000.000.000	3.036.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	3.036.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	19.2	(33.141.561.731)	(7.473.066.710)	4.799.610	20.009.867.714	81.397.705.483	15.315.560	(53.146.629.835)	73.909.323.213
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	19.2	(33.200.683.040)	(7.532.568.669)	-	20.001.083.364	81.397.705.483	-	(53.201.766.404)	73.865.136.814
- Lợi nhuận chưa thực hiện	19.2	59.121.309	59.501.959	4.799.610	8.784.350	-	15.315.560	55.136.569	44.186.399
Cộng		104.858.438.269	3.028.526.933.290	4.799.610	20.009.867.714	81.397.705.483	15.315.560	84.853.370.165	3.109.909.323.213


Dương Thị Cẩm Vân
Người lập biểu


Hồ Thị Kiều
Kế toán trưởng


Thái Hoàng Long
Tổng Giám đốc



Mẫu số B09a-CTCK

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán VTG (“Công ty”) (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD ngày 11/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 57/GPĐC-UBCK ngày 25/05/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 đăng ký lần đầu ngày 07/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114655 thay đổi lần thứ 6 ngày 26/09/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.036.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 3.036.000.000.000 đồng; tương đương 303.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 - 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Chứng khoán VTG đặt tại địa chỉ Tầng 3 tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng người lao động

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 52 người lao động đang làm việc (tại ngày 01/01/2026 là 53 người).

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/ TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về “Quy định về hoạt động của Công ty Chứng khoán” và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư được bao gồm:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện sau:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty TNHH hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh;
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty chứng khoán đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn chế vay nợ và hạn chế đầu tư sau:
 - + *Hạn chế vay nợ:*
(Điều 26, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020)
 - ✓ Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không vượt quá 5 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư;
 - ✓ Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn;
 - ✓ Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp

luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

+ *Hạn chế đầu tư:*

- ✓ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu (Khoản 3, Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020);
- ✓ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh (Điểm e, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Công ty kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc uỷ thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chỉ được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là: các khoản cho vay và các khoản phải thu; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần “Thu nhập toàn diện khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty chứng khoán cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Đối với công cụ vốn, bằng chứng suy giảm bao gồm việc giá trị hợp lý giảm đáng kể hoặc kéo dài

xuống thấp hơn giá gốc; trong đó “đáng kể” được xem xét trên mức độ chênh lệch so với giá gốc và “kéo dài” được đánh giá theo thời gian giá trị hợp lý duy trì dưới giá gốc. Khi xác định có suy giảm giá trị, toàn bộ khoản lỗ lũy kế liên quan đến tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị đã ghi nhận trong khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc vốn chủ sở hữu được tái phân loại và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính “Chi phí hoạt động tài chính chứng khoán”. Khoản lỗ suy giảm được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một khoản đầu tư nắm giữ đến đáo hạn (HTM).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất đã xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

Nguyên tắc phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu “Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)” - Chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)” - Chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị hoặc nợ phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TTBTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn

- Từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm
- Từ 03 năm trở lên

Mức trích dự phòng

- 30%
- 50%
- 70%
- 100%

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán”.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
- Máy móc, thiết bị	04 - 06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thi công sửa chữa văn phòng, ...

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thi công sửa chữa văn phòng

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư cố chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ khác**

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Là lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- **Thu nhập khác**

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;

Chi phí tài chính

Là chi phí đi vay. Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng	7.899.117.150	51.365.018.054
- Các khoản tương đương tiền (i)	78.200.000.000	160.000.000.000
Cộng	86.099.117.150	211.365.018.054

(i) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Kỳ này		
Của Nhà đầu tư	119.166.158	2.897.176.762.686
- Cổ phiếu	118.704.316	2.897.017.512.144
- Trái phiếu	42	5.855.542
- Chứng khoán khác	461.800	153.395.000
Cộng	119.166.158	2.897.176.762.686

7. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	28.585.041	72.771.440	28.672.491	88.174.450
Cộng	28.585.041	72.771.440	28.672.491	88.174.450

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín) – Chi nhánh Nhà Bè	577.000.000.000	577.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở	498.000.000.000	498.000.000.000
Cộng	1.075.000.000.000	1.075.000.000.000

7.3 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CUỐI KỲ

Tại ngày 30/06/2026:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	28.585.041	72.771.440	117.989.389	(73.802.990)	72.771.440
Cộng	28.585.041	72.771.440	117.989.389	(73.802.990)	72.771.440

Tại ngày 31/12/2025:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	28.672.491	88.174.450	100.533.339	(41.031.380)	88.174.450
Cộng	28.672.491	88.174.450	100.533.339	(41.031.380)	88.174.450

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	1.846.240.465.760	1.627.182.706.091
- Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	329.475.022	25.526.269.080
Cộng	1.846.569.940.782	1.652.708.975.171

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	85.711.564.775	47.923.316.885
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>85.571.664.301</i>	<i>45.471.972.791</i>
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	60.061.952.036	25.891.430.133
- Lãi dự thu giao dịch ký quỹ	25.509.712.265	19.580.542.658
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>22.177.787</i>	<i>2.372.607.407</i>
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	1.133.600.000
- Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	469.234.040
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ Chân Trời	-	457.200.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	-	271.227.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY	21.600.000	-
- Các đối tượng khác	577.787	41.346.367
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>117.722.687</i>	<i>78.736.687</i>
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	117.031.686	78.736.687
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	691.001	-
Cộng	85.711.564.775	47.923.316.885

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	2.723.490.795	732.032.462
- Chi phí trả trước của HNX, HOSE, VNX, VSDC	262.999.990	-
- Chi phí phần mềm, lisence	1.620.424.196	-
- Công cụ dụng cụ	1.898.533	2.058.712
- Chi phí thuê văn phòng	-	556.782.000
- Các chi phí khác	838.168.076	173.191.750
Dài hạn	4.728.719.019	6.196.948.729
- Công cụ dụng cụ	1.085.957.486	1.429.937.247
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.612.470.588	2.118.275.485
- Các chi phí khác	2.030.290.945	2.648.735.997
Cộng	7.452.209.814	6.928.981.191

11. CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
- Các khoản khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	1.400.670.200	1.400.670.200
- Đặt cọc thuê văn phòng	1.352.170.200	1.352.170.200
- Các khoản khác	48.500.000	48.500.000
Cộng	1.402.670.200	1.402.670.200

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	29.577.343.000	2.848.820.000	32.426.163.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
30/06/2026	29.577.343.000	2.848.820.000	32.426.163.000
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2026	(6.202.815.272)	(245.155.666)	(6.447.970.938)
- Khấu hao trong kỳ	(2.925.419.292)	(237.408.174)	(3.162.827.466)
30/06/2026	(9.128.234.564)	(482.563.840)	(9.610.798.404)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	23.374.527.728	2.603.664.334	25.978.192.062
30/06/2026	20.449.108.436	2.366.256.160	22.815.364.596

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 323.150.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 323.150.000 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	6.111.239.400	6.111.239.400
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
30/06/2026	6.111.239.400	6.111.239.400
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
01/01/2026	(2.771.712.531)	(2.771.712.531)
- Khấu hao trong kỳ	(414.000.006)	(414.000.006)
30/06/2026	(3.185.712.537)	(3.185.712.537)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	3.339.526.869	3.339.526.869
30/06/2026	2.925.526.863	2.925.526.863

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.971.239.400 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.971.239.400 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Phần mềm giao dịch chứng khoán	9.645.000.000	9.215.000.000
Cộng	9.645.000.000	9.215.000.000

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC).

Theo Quyết định số 40/QĐ-VSD ngày 29/04/2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán được thanh toán của năm liền trước, nhưng không vượt quá 2,5 tỷ VND/năm.

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.478.159.266	1.080.277.398
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	869.257.959	869.257.959
Cộng	2.467.417.225	2.069.535.357

16. VAY

Nội dung	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	8.490.398.035	8.490.398.035	39.546.892.396	31.056.494.361	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	8.490.398.035	8.490.398.035	39.546.892.396	31.056.494.361	-	-
Cộng	8.490.398.035	8.490.398.035	39.546.892.396	31.056.494.361	-	-

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo giấy nhận nợ số 02/2026/VTGS-CTG ngày 20/04/2026 đính kèm Hợp đồng cho vay hạn mức số 26.341012/2026-HĐCVHM/NHCT900-VTGS ngày 28/01/2026. Mục đích vay: bù đắp chi phí hoạt động; Thời hạn cho vay: 3 tháng; Lãi suất cho vay: 8,6%/năm;

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	350.662.297	350.662.297	463.600.747	463.600.747
- Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần Mềm Tài chính	230.000.000	230.000.000	-	-
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	115.401.237	115.401.237	329.852.618	329.852.618
- Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	-	-	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Xây dựng và Thương mại 88	-	-	72.400.042	72.400.042
- Các nhà cung cấp khác	5.261.060	5.261.060	21.348.087	21.348.087
Cộng	350.662.297	350.662.297	463.600.747	463.600.747

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	622.557.540	-	3.828.850.207	4.838.062.797	1.631.770.130	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.358.625.455	-	20.358.625.455	3.344.989.645	3.344.989.645	-
	20.981.182.995	-	24.187.475.662	8.183.052.442	4.976.759.775	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- TIN Global Pte. Ltd.	1.487.640.000.000	49,00%	1.487.640.000.000	49,00%
- Công ty Cổ phần Du lịch Minh Thành	626.108.070.000	20,62%	626.108.070.000	20,62%
- Công ty Cổ phần TNP Capital	450.450.000.000	14,84%	450.450.000.000	14,84%
- Các cổ đông khác	471.801.930.000	15,54%	471.801.930.000	15,54%
Cộng	3.036.000.000.000	100%	3.036.000.000.000	100%

19.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối		
- Lợi nhuận đã thực hiện	73.865.136.814	(7.532.568.669)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	44.186.399	59.501.959
	73.909.323.213	(7.473.066.710)

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3.036.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	3.036.000.000.000	138.000.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	303.600.000	303.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	303.600.000	303.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	303.600.000	303.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	303.600.000	303.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	303.600.000	303.600.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**20.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.172.658.040.000	1.577.320.230.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	289.220.000	16.958.000.000
Cộng	2.172.947.260.000	1.594.278.230.000

20.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.447.130.000	267.490.000
Cộng	5.447.130.000	267.490.000

20.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	6.920.000.000	17.239.440.000
Cộng	6.920.000.000	17.239.440.000

20.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	494.390.000	92.090.000
Cộng	494.390.000	92.090.000

20.5 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	200.410.000	413.020.000
Cộng	200.410.000	413.020.000

20. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**20.6 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.212.713.552	30.616.154.941
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	22.886.545.806	30.289.987.145
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	326.167.746	326.167.796
Cộng	23.212.713.552	30.616.154.941

20.7 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.212.713.552	30.616.154.941
- Nhà đầu tư trong nước	22.886.545.806	30.289.987.145
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	326.167.746	326.167.796
Cộng	23.212.713.552	30.616.154.941

21. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu niêm yết	28.585.041	72.771.440	44.186.399	59.501.959	(15.315.560)	17.456.050	(32.771.610)
Cộng	28.585.041	72.771.440	44.186.399	59.501.959	(15.315.560)	17.456.050	(32.771.610)

22. **CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Từ tài sản tài chính FVTPL	1.081.300	739.100
+ <i>Cổ tức</i>	1.081.300	739.100
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	36.253.452.590	966.920.283
- Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	93.461.389.028	518.128
+ <i>Tiền lãi cho vay hoạt động ký quỹ</i>	87.775.248.287	224.487
+ <i>Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i>	518.607.035	293.641
+ <i>Phí gia hạn nợ cho vay ký quỹ</i>	5.167.533.706	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.237.824.481	245.044.788
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	340.068.625	6.065.625
Cộng	134.293.816.024	1.219.287.924

23. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.802.535.904	2.402.144.397
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	314.325.331	4.406.732
Cộng	9.116.861.235	2.406.551.129

24. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng	236.888.694	9.309.732
Cộng	236.888.694	9.309.732

25. **CHI PHÍ LÃI VAY**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí lãi vay	742.317.638	-
Cộng	742.317.638	-

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí cho nhân viên	11.057.445.204	9.336.436.510
- Chi phí văn phòng phẩm	105.792.305	60.133.640
- Chi phí công cụ, dụng cụ	486.068.125	490.232.877
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.576.827.472	3.051.562.951
- Thuế, phí và lệ phí	719.479.205	729.438.533
- Chi phí thuê văn phòng	2.977.167.000	3.121.378.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.631.346.854	1.519.889.809
- Chi phí bằng tiền khác	363.174.967	480.106.588
Cộng	22.917.301.132	18.789.179.526

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán đã thực hiện trước thuế	101.741.015.378	(20.005.068.104)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	53.193.194	57.969.853
Các khoản điều chỉnh tăng	70.649.244	73.692.513
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.456.050)	(15.722.660)
Thu nhập được miễn thuế	(1.081.300)	(739.100)
Thu nhập chịu thuế	101.793.127.272	(19.947.837.351)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20.358.625.455	-

28. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	81.382.389.923	(20.005.068.104)
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	303.600.000	13.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	268	(1.450)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.099.117.150	-	211.365.018.054	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	72.771.440	-	88.174.450	-
Cộng	86.171.888.590	-	211.453.192.504	-

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	72.771.440	-	-	72.771.440
	72.771.440			72.771.440
Tại ngày 01/01/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	88.174.450	-	-	88.174.450
	88.174.450	-	-	88.174.450

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất thoát về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.099.117.150	-	-	86.099.117.150
Các khoản cho vay	1.846.569.940.782	-	-	1.846.569.940.782
Các khoản phải thu	85.711.575.775	-	-	85.711.575.775
	2.018.380.633.707	-	-	2.018.380.633.707
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.365.018.054	-	-	211.365.018.054
Các khoản cho vay	1.652.708.975.171	-	-	1.652.708.975.171
Các khoản phải thu	47.923.316.885	-	-	47.923.316.885
Cộng	1.911.997.310.110	-	-	1.911.997.310.110

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán và phải trả khác	780.689.602	-	-	780.689.602
Cộng	780.689.602	-	-	780.689.602
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán và phải trả khác	819.797.174	-	-	819.797.174
	819.797.174	-	-	819.797.174

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:

Các khoản lương thưởng của Ban lãnh đạo:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Ban lãnh đạo	2.101.500.000	1.525.184.659

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026


Dương Thị Cẩm Vân
Người lập biểu


Hồ Thị Kiều
Kế toán trưởng


Thái Hoàng Long
Tổng Giám đốc

